

CÔNG TY CỔ PHẦN EKAGO
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN EKAGO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: EKAGO JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: EKG., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109660332

3. Ngày thành lập: 04/06/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 160, Thôn 5, Xã Thượng Mỗ, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0338630259

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (theo Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014, sửa đổi bởi điểm a, Khoản 2, Điều 75 Luật Đầu Tư 2020)	6810(Chính)
2.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Tư vấn bất động sản - Môi giới bất động sản (Theo điều 60 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014)	6820
3.	Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm Chi tiết: Đại lý bảo hiểm	6622
4.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp	0210
5.	Khai thác gỗ	0220
6.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
7.	Khai thác thủy sản biển	0311
8.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
9.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
10.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
11.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
12.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
13.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
14.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
15.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
16.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701

17.	Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì	1702
18.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bì chưa được phân vào đâu	1709
19.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
20.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
21.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
22.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
23.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
24.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
25.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
26.	Xây dựng nhà để ở	4101
27.	Xây dựng nhà không để ở	4102
28.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
29.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
30.	Xây dựng công trình điện	4221
31.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
32.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
33.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
34.	Xây dựng công trình thủy	4291
35.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
36.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
37.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
38.	Phá dỡ	4311
39.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
40.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
41.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
42.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
43.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
44.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
45.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
46.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
47.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
48.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
49.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
50.	Bán mô tô, xe máy	4541
51.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542

52.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
53.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Loại trừ đấu giá hàng hóa	4610
54.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
55.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
56.	Bán buôn thực phẩm	4632
57.	Bán buôn đồ uống	4633
58.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
59.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
60.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
61.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
62.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
63.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
64.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
65.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
66.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
67.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
68.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Loại trừ đấu giá	4669
69.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
70.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4719
71.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
72.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
73.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
74.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
75.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
76.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
77.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
78.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
79.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
80.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
81.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759

82.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
83.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
84.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
85.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
86.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
87.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
88.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh.	4773
89.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ hàng may mặc đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh.	4774
90.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
91.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
92.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
93.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
94.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
95.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
96.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4791
97.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
98.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
99.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
100.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
101.	Vận tải đường ống	4940
102.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012

103.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
104.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
105.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
106.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
107.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
108.	Bốc xếp hàng hóa	5224
109.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
110.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; - Logistics.	5229
111.	Bưu chính	5310
112.	Chuyển phát	5320
113.	Đào tạo sơ cấp	8531
114.	Đào tạo trung cấp	8532
115.	Đào tạo cao đẳng	8533
116.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa Chi tiết: Phòng khám chuyên khoa thẩm mỹ: Phun, xăm, thêu trên da (không dùng thuốc gây tê dạng tiêm) (theo Nghị định 109/2016/NĐ-CP quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh)	8620
117.	Môi giới hợp đồng hàng hoá và chứng khoán Chi tiết: Môi giới hợp đồng hàng hoá	6612
118.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư - Hoạt động tư vấn và môi giới thế chấp (Loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật, chứng khoán, kiểm toán)	6619
119.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
120.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
121.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
122.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
123.	Khai thác quặng sắt	0710
124.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
125.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
126.	Khai thác muối	0893
127.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
128.	Khai thác và thu gom than non	0520

129.	Truyền tải và phân phối điện Chi tiết: Hoạt động truyền tải, phân phối điện (Loại trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia thực hiện độc quyền nhà nước) Theo Luật Điện lực số 28/2004/QH 11 2004, sửa đổi bổ sung chi tiết một số điều của Luật điện lực năm 2012 và nghị định 137/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật điện lực	3512
130.	Sản xuất điện Chi tiết: - Sản xuất, phân phối Điện mặt trời Theo Quyết định số 13/2020/ QĐ-TTg về cơ chế khuyến khích phát triển điện mặt trời tại Việt Nam, Luật Điện lực số 28/2004/QH 11 2004, sửa đổi bổ sung chi tiết một số điều của Luật điện lực năm 2012 và nghị định 137/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật điện lực	3511
131.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
132.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
133.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
134.	Thu gom rác thải độc hại	3812
135.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
136.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
137.	Tái chế phế liệu	3830
138.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900

6. Vốn điều lệ: 25.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 2.500.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	CHU ĐỨC THẮNG	Số 147 tổ 24 ấp Thái Hòa, Xã Hồ Nai 3, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	600.000	6.000.000.000	24,000	271482164	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	600.000	6.000.000.000	24,000		
2	THÁI BIÊN CƯỜNG	Thôn Châu Thịnh, Xã Tùng Châu, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	450.000	4.500.000.000	18,000	184024508	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	450.000	4.500.000.000	18,000		

3	LÊ THỊ THƯƠNG	thôn Đường Thôn, Xã Thiệu Giang, Huyện Thiệu Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	333.250	3.332.500.000	13,330	173786070
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	333.250	3.332.500.000	13,330	
4	LÊ XUÂN CÔNG	Xóm 8, Xã Tân Khang, Huyện Nông Công, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	450.000	4.500.000.000	18,000	173222089
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	450.000	4.500.000.000	18,000	
5	NGUYỄN THỊ THẨM	thôn Đường Thôn, Xã Thiệu Giang, Huyện Thiệu Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	333.250	3.332.500.000	13,330	173786099
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	333.250	3.332.500.000	13,330	

6	NGUYỄN TIẾN MẠNH	Số 160, Thôn 5, Xã Thượng Mỗ, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	333.500	3.335.000.000	13,340	0010930252 29
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	333.500	3.335.000.000	13,340	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	-----------------	---------------	---	--------------	---	------------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: CHU ĐỨC THẮNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

Sinh ngày: 29/09/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 271482164

Ngày cấp: 10/02/2018 Nơi cấp: Công an tỉnh Đồng Nai

Địa chỉ thường trú: Số 147 tổ 24 ấp Thái Hòa, Xã Hố Nai 3, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 147 tổ 24 ấp Thái Hòa, Xã Hố Nai 3, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội